

Số: 1227/GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH sản xuất thương mại đầu tư Khánh An tại Văn bản số 02/CV ngày 15 tháng 7 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 03/GPMT ngày 10 tháng 09 năm 2024 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín tại ấp Tân Cường, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5828/TTr-STNMT ngày 24 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất thương mại đầu tư Khánh An, địa chỉ tại khu phố 2, thị trấn Tân Biên, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 heo nái địa điểm thực hiện ấp Tân Cường, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

- 1.1. Tên Dự án: Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín.
- 1.2. Địa điểm: tại ấp Tân Cường, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- 1.3. Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên mã số 3901311510 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 12 tháng 3 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3901311510.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chăn nuôi heo.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất: Dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Tổng diện tích sử dụng đất: 177.545 m².

1.6.2. Công suất: quy mô 5.000 heo nái.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất thương mại đầu tư Khánh An:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH sản xuất thương mại đầu tư Khánh An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Hà, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép môi trường.

Điều 4 Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các cơ quan tổ chức có liên quan kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: *Wal*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hà;
- Cty TNHH SX TM ĐT Khánh An;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH,



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...1827.../GPMT-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý đáp ứng quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A tái sử dụng cho hoạt động của Dự án, không xả thải ra môi trường.

Trường hợp sử dụng nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường làm tưới cây, nước thải sau xử lý phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B bảng 2 QCVN 08-MT:2023/BTNMT; QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân, lưu lượng 3,15 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: nước tiểu heo, lưu lượng 20,018 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hoạt động rửa chuồng, lưu lượng 159,09 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh dụng cụ, lưu lượng 3,355 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ hoạt động ngâm rửa đàn, lưu lượng 18,9 m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng phát sinh tại Dự án là: 204,51 m³/ngày.đêm

- Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, có 06 bể tự hoại, thể tích 12 m³/bể; nước thải sau bể tự hoại được thu gom về hệ thống xử lý nước thải có công suất 260 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi (từ nguồn số 02 đến nguồn số 05) được

dẫn về hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 260 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 260 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi (gồm: nước tiểu heo; nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng nuôi; vệ sinh dụng cụ, ngâm rửa đàn) → hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 260 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải lẫn phân → hầm biogas → hồ lắng 1 → hồ lắng 2 → bể thiếu khí 1 → bể hiếu khí 1 → bể thiếu khí 2 → bể hiếu khí 2 → bể lắng sinh học → bể keo tụ + tạo bông → bể lắng hóa lý → bể khử trùng → lọc áp lực → hồ chứa nước sau xử lý.

- Hóa chất sử dụng: chế phẩm men vi sinh, NaOH, PAC, Polymer, NaOCl, Chlorine.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

STT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Bể tự hoại	Kích thước: D x R x C = 4m x 2m x 1,5m Thể tích: 12 m ³ Số lượng: 6 bể Vật liệu: BTCT
2	Bể thiếu khí 1	Kích thước: D x R x H = 12,9m x 5,7m x 4,5m Dung tích bể: 330,8m ³ Vật liệu bể: BTCT Thời gian lưu nước: 38,8 giờ
3	Bể hiếu khí 1	Kích thước: D x R x H = 11,5m x 5,7m x 4,5m Dung tích bể: 295m ³ Vật liệu bể: BTCT Thời gian lưu nước: 34,6 giờ
4	Bể thiếu khí 2	Kích thước: D x R x H = 8,9m x 5,7m x 4,5m Dung tích bể: 228m ³ Vật liệu bể: BTCT Thời gian lưu nước: 26,7 giờ
5	Bể hiếu khí 2	Kích thước: D x R x H = 9,9m x 5,7m x 4,5m Dung tích bể: 254m ³ Vật liệu bể: BTCT Thời gian lưu nước: 30 giờ
6	Bể lắng sinh học	Kích thước: D x R x H = 5,7m x 5,4m x 4,5m Dung tích bể: 138,5m ³ Vật liệu bể: BTCT Thời gian lưu nước: 13 giờ

STT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật
7	Bể keo tụ	Kích thước: D x R x H = 2,75m x 1,95m x 4,5m Dung tích bể: 24,13m ³ Vật liệu bể: BTCT Thời gian lưu nước: 2,8 giờ
8	Bể tạo bông	Kích thước: D x R x H = 2,75m x 1,95m x 4,5m Dung tích bể: 24,13m ³ Vật liệu bể: BTCT Thời gian lưu nước: 2,8 giờ
9	Bể lắng hóa lý	Kích thước: D x R x H = 5,7m x 4,8m x 4,5m Dung tích bể: 123,12m ³ Vật liệu bể: BTCT Thời gian lưu nước: 11,8 giờ
10	Bể khử trùng	Kích thước: D x R x H = 5,7m x 2,65m x 4,5m Dung tích bể: 68m ³ Vật liệu bể: BTCT Thời gian lưu nước: 8 giờ
15	Hầm biogas 1	Kích thước: D x R x C = 70m x 30m x 5m Dung tích bể: 9.292 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được phủ kín toàn bộ bằng bạt nhựa HDPE.
16	Hầm biogas 2	Kích thước: D x R x C = 30m x 15m x 5m Dung tích bể: 1.729 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được phủ kín toàn bộ bằng bạt nhựa HDPE.
17	Hồ lắng 1	Kích thước: D x R x C = 70m x 35m x 5m Dung tích bể: 10.979 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được lót bằng bạt nhựa HDPE.
18	Hồ lắng 2	Kích thước: D x R x C = 70m x 35m x 5m Dung tích bể: 10.979 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được lót bằng bạt nhựa HDPE.
19	Hồ chứa nước sau xử lý 1	Kích thước: D x R x C = 70m x 35m x 5m Dung tích bể: 10.979 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được lót bằng bạt nhựa HDPE.
20	Hồ chứa nước sau xử lý 2	Kích thước: D x R x C = 15m x 10m x 5m Dung tích bể: 479 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được lót bằng bạt nhựa HDPE.

STT	Các hạng mục	Thông số kỹ thuật
21	Hồ chứa nước sau xử lý 3	Kích thước: D x R x C = 85m x 55m x 5m Dung tích bể: 21.667 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được lót bằng bạt nhựa HDPE.
22	Hồ chứa nước mưa	Kích thước: D x R x C = 75m x 40m x 5m Dung tích bể: 13.604 m ³ Vật liệu: Hồ dạng chìm, được lót bằng bạt nhựa HDPE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

01 hồ sự cố, chống thấm HDPE, kích thước D x R x C = 70 m x 35 m x 5 m, dung tích bể: 10.979 m³

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, cách xử lý các sự cố cho nhân viên phụ trách.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó sự cố kịp thời.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: sử dụng 01 bể phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày đưa hệ thống xử lý nước thải đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 260 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm đầu vào hệ thống xử lý nước thải.
- Một (01) điểm nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Nước thải sau xử lý đáp ứng quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

2.3.1. Tần suất lấy mẫu đối với nước thải tái sử dụng hoạt động Dự án:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A tái sử dụng cho hoạt động của Dự án, không xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật lý vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.7. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.8. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ hoạt động xả nước thải ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1227/GPMT-UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01 - nhà heo nái đẻ số 01: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo nái đẻ số 01, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 02 - nhà heo nái đẻ số 02: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo nái đẻ số 02, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 03 - nhà heo nái đẻ số 03: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo nái đẻ số 03, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 04 - nhà heo nái đẻ số 04: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo nái đẻ số 04, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 05 - nhà heo nái đẻ số 05: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo nái đẻ số 05, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 06 - nhà heo nái đẻ số 06: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo nái đẻ số 06, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 07 - nhà heo giống: khí thải từ 03 quạt hút bên trong nhà heo giống, lưu lượng tối đa là 90.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 08 - nhà heo mang thai ô lớn số 01: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo mang thai ô lớn số 01, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 09 - nhà heo mang thai ô lớn số 02: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo mang thai ô lớn số 02, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 10 - nhà heo mang thai cai sữa số 01: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo mang thai cai sữa số 01, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 11 - nhà heo mang thai cai sữa số 02: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo mang thai cai sữa số 02, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 12 - nhà heo mang thai hậu bị: khí thải từ 16 quạt hút bên trong nhà heo mang thai hậu bị, lưu lượng tối đa là 480.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).
- Nguồn số 13 - nhà heo cách ly số 01: khí thải từ 03 quạt hút bên trong nhà heo cách

ly số 01, lưu lượng tối đa là 90.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 14 - nhà heo cách ly số 02: khí thải từ 03 quạt hút bên trong nhà heo cách ly số 02, lưu lượng tối đa là 90.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 15 – bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 620KVA, sử dụng nguyên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 1.993 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:

- Nguồn số 1: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo nái đẻ số 01; tọa độ vị trí xả thải: X = 570484, Y = 1293758.

- Nguồn số 2 tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo nái đẻ số 02; tọa độ vị trí xả thải: X = 570473, Y = 1293799.

- Nguồn số 3: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo nái đẻ số 03; tọa độ vị trí xả thải: X = 570476, Y = 1293845.

- Nguồn số 4: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo nái đẻ số 04; tọa độ vị trí xả thải: X = 570468, Y = 1293887.

- Nguồn số 5: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo nái đẻ số 05; tọa độ vị trí xả thải: X = 570475, Y = 1293931.

- Nguồn số 6: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo nái đẻ số 06; tọa độ vị trí xả thải: X = 570491, Y = 1294584.

- Nguồn số 7: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo giống; tọa độ vị trí xả thải: X = 570568, Y = 1293747.

- Nguồn số 8: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo mang thai ô lớn số 1; tọa độ vị trí xả thải: X = 570541, Y = 1293801.

- Nguồn số 9: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo mang thai ô lớn số 2; tọa độ vị trí xả thải: X = 570540, Y = 1293850.

- Nguồn số 10: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo mang thai cai sữa số 1; tọa độ vị trí xả thải: X = 570556, Y = 1293894.

- Nguồn số 11: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo mang thai cai sữa số 2; tọa độ vị trí xả thải: X = 570562, Y = 1293939.

- Nguồn số 12: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo mang thai hậu bị; tọa độ vị trí xả thải: X = 570561, Y = 1293983.

- Nguồn số 13: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo cách ly số 1; tọa độ vị trí xả thải: X = 570512, Y = 1294006.

- Nguồn số 14: tương ứng với nguồn khí thải phía sau hệ thống quạt hút của nhà heo cách ly số 2; tọa độ vị trí xả thải: X = 570563, Y = 1294013.

- Nguồn số 15: tương ứng với nguồn khí thải từ ống khói của máy phát điện dự phòng công suất 620 kVA; tọa độ vị trí xả thải: X = 570544, Y = 1294072.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 12: lưu lượng xả khí thải tối đa là 480.000 m³/giờ;
- Nguồn khí thải từ số 13 đến số 14: lưu lượng xả khí thải tối đa là 90.000 m³/giờ;
- Nguồn khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.993 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 15: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua các quạt hút xả liên tục khi hoạt động.
- Nguồn khí thải 15: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số từ số 01 đến số 14 đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2023/BTNMT:

TT	Tên chất	Đơn vị	Thời gian trung bình	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	II ₂ S	µg/Nm ³	1 giờ	42	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	NH ₃	µg/Nm ³	1 giờ	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	24 giờ	200		

- Nguồn khí thải số 15 đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	≤ 100.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo
2	Bụi	mg/Nm ³	200		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	NO _x	mg/Nm ³	850		quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 14: khí thải từ các chuồng nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 185 quạt hút của 14 chuồng nuôi (mỗi chuồng 16 quạt, riêng đối với nhà heo giống, nhà heo cách ly số 01, 02 mỗi chuồng 03 quạt hút).

- Nguồn số 15: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành máy phát điện, công suất 620 KVA khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo 03 đường ống cao 5 m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 3 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý khí thải (lắp đặt khung sắt, các vách được phủ bằng lưới lan bao quanh, lắp đặt hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi) → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phát lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên; định kỳ bảo dưỡng thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Công ty phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của Dự án.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 422/GPMT-UBND
 ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo nái đẻ số 01.
- Nguồn số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo nái đẻ số 02.
- Nguồn số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo nái đẻ số 03.
- Nguồn số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo nái đẻ số 04.
- Nguồn số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo nái đẻ số 05.
- Nguồn số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo nái đẻ số 06.
- Nguồn số 07: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo giống.
- Nguồn số 08: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo mang thai ô lớn số 1.
- Nguồn số 09: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo mang thai ô lớn số 2.
- Nguồn số 10: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo mang thai cai sữa số 1.
- Nguồn số 11: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo mang thai cai sữa số 2.
- Nguồn số 12: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo mang thai hậu bị.
- Nguồn số 13: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo cách ly số 1.
- Nguồn số 14: phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà heo cách ly số 2.
- Nguồn số 15: phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 620 kVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Vị trí số 01: tương ứng nguồn số 01, tọa độ: X = 570577, Y = 1293749;
- Vị trí số 02: tương ứng nguồn số 02, tọa độ: X = 570583, Y = 1293790;
- Vị trí số 03: tương ứng nguồn số 03, tọa độ: X = 570589, Y = 1293845;
- Vị trí số 04: tương ứng nguồn số 04, tọa độ: X = 570595, Y = 1293889;
- Vị trí số 05: tương ứng nguồn số 05, tọa độ: X = 570599, Y = 1293937;
- Vị trí số 06: tương ứng nguồn số 06, tọa độ: X = 570498, Y = 1293751;
- Vị trí số 07: tương ứng nguồn số 07, tọa độ: X = 570499, Y = 1293797;
- Vị trí số 08: tương ứng nguồn số 08, tọa độ: X = 570504, Y = 1293837;
- Vị trí số 09: tương ứng nguồn số 09, tọa độ: X = 570510, Y = 1293878;
- Vị trí số 10: tương ứng nguồn số 10, tọa độ: X = 570517, Y = 1293922;
- Vị trí số 11: tương ứng nguồn số 11, tọa độ: X = 570529, Y = 1292123;
- Vị trí số 12: tương ứng nguồn số 12, tọa độ: X = 570603, Y = 1293981;

- Vị trí số 13: tương ứng nguồn số 13, tọa độ: X = 570523, Y = 1294001;
- Vị trí số 14: tương ứng nguồn số 14, tọa độ: X = 570589, Y = 1294008;
- Vị trí số 15: tương ứng nguồn số 15, tọa độ: X = 570549, Y = 1294078;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.
- Máy móc thiết bị được đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu được độ rung khi hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1827/GPMT – UBND
ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	8	16 01 06
2	Pin, Ắc quy thải	12	16 01 12
3	Bao bì cứng thải (chai lọ đựng thuốc thú y thải)	180	18 01 03
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	60	18 02 01
5	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm (kim tiêm)	20	13 02 01
6	Mực in thải	15	08 02 04
7	Heo chết do dịch bệnh (nếu có)	Không xác định	14 02 01
Tổng số lượng		295	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (phân heo và chất độn chuồng)	14 01 12	312.342
2	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm	13 02 04	
2.1	Xác heo chết không do dịch bệnh	-	501
2.2	Bao bì đựng thức ăn	-	1.389

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	Rắn	720
Tổng khối lượng			720

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khí đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 35m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

- Chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ trong các thùng nhựa, đậy kín, không bị hư hỏng, đổ vỡ. Trước khi vận chuyển, bao bì, thùng chứa đựng chất thải nguy hại được dán nhãn theo đúng quy định.
- Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy, bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 35 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có tường bao quanh, lợp mái tôn, nền bê tông đảm bảo kín, không bị thấm thấu có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa có nắp đậy.

- Khu vực lưu chứa: bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79: 2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01- 99:2012/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác gà chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Công ty bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác gà chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 4227/GPMT – UBND
 ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO
 QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
 TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI
 QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
 TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, tái sử dụng cho hoạt động của Dự án, không xả thải ra môi trường.

Trường hợp sử dụng làm nước tưới cây, nước thải sau xử lý phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B bảng 2 QCVN 08-MT:2023/BTNMT; QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT - BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của

Luật Bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

5. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

11. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

12. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.

